

Số: /QĐ-UBND

TP. Kon Tum, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024
trên địa bàn thành phố Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận
nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư
nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp
rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông
nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn
2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022
của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số
nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân thành phố Kon Tum về việc thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ
nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố Kon Tum giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Báo cáo số 428/BC-SLĐTBXH ngày 28 tháng 11 năm 2024 của
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ
cận nghèo năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và theo đề nghị của Ban Chỉ
đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố tại Tờ trình số 190/TTr-
LĐTBXH/TTr-BCĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 trên địa bàn thành phố Kon Tum¹, cụ thể như sau:

1. Số hộ thoát nghèo: 118 hộ, tương ứng tỷ lệ giảm hộ nghèo là 0,27%.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Hộ nghèo 220 hộ, chiếm tỷ lệ 0,46% so với tổng số hộ dân toàn thành phố; trong đó 155 hộ nghèo dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 70,45% so với tổng số hộ nghèo (220 hộ) và chiếm 1,23% so với tổng số hộ đồng bào DTTS (12.590 hộ).

- Hộ cận nghèo 877 hộ, chiếm tỷ lệ 1,84% so với tổng số hộ dân toàn thành phố; trong đó 619 hộ cận nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 70,58% so với tổng số hộ cận nghèo (877 hộ) và chiếm 4,92% so với tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số (12.590 hộ).

(Chi tiết tại biểu tổng hợp số 7.1, 7.2, 7.3, 7.8 gửi kèm theo).

3. Các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo:

- Việc làm: 110 hộ, chiếm tỷ lệ 50%.
- Người phụ thuộc trong hộ gia đình: 140 hộ, tỷ lệ 63,64%.
- Dinh dưỡng: 44 hộ, tỷ lệ 20%.
- Bảo hiểm y tế: 160 hộ, tỷ lệ 72,73%.
- Trình độ giáo dục của người lớn: 46 hộ, tỷ lệ 20,91%.
- Tình trạng đi học của trẻ em: 8 hộ, tỷ lệ 3,64%.
- Chất lượng nhà ở: 29 hộ, tỷ lệ 13,18%.
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người: 68 hộ, tỷ lệ 30,91%.
- Nguồn nước sinh hoạt: 0 hộ, tỷ lệ 0%.
- Nhà tiêu hợp vệ sinh: 94 hộ, tỷ lệ 42,73%.
- Sử dụng dịch vụ viễn thông: 115 hộ, tỷ lệ 52,27%.
- Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 38 hộ, tỷ lệ 17,27%.

(Chi tiết tại biểu tổng hợp số 7.4, 7.5 gửi kèm theo)

4. Các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo:

- Việc làm: 214 hộ, chiếm tỷ lệ 24,40%.
- Người phụ thuộc trong hộ gia đình: 216 hộ, tỷ lệ 24,63%.
- Dinh dưỡng: 82 hộ, tỷ lệ 9,35%.
- Bảo hiểm y tế: 722 hộ, tỷ lệ 82,33%.
- Trình độ giáo dục của người lớn: 62 hộ, tỷ lệ 7,07%.
- Tình trạng đi học của trẻ em: 15 hộ, tỷ lệ 1,71%.

¹. Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ.

- Chất lượng nhà ở: 15 hộ, tỷ lệ 1,71%.
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người: 80 hộ, tỷ lệ 9,12%.
- Nguồn nước sinh hoạt: 4 hộ, tỷ lệ 0,46%.
- Nhà tiêu hợp vệ sinh: 63 hộ, tỷ lệ 7,18%.
- Sử dụng dịch vụ viễn thông: 207 hộ, tỷ lệ 23,60%.
- Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 8 hộ, tỷ lệ 0,91%.

(Chi tiết tại biểu tổng hợp số 7.6, 7.7 gửi kèm theo)

5. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng:

5.1. Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng:

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 155 hộ.
- Hộ nghèo không có khả năng lao động: 107 hộ.
- Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 0 hộ.

5.2. Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng:

- Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số: 619 hộ.
- Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 156 hộ.
- Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 0 hộ.

(Chi tiết tại biểu tổng hợp số 7.8 gửi kèm theo).

6. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc: *(Chi tiết tại biểu tổng hợp 7.9 gửi kèm theo).*

7. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm nguyên nhân nghèo:

- (1) Không có đất sản xuất: 444 hộ *(85 hộ nghèo, 359 hộ cận nghèo)*.
- (2) Không có vốn sản xuất kinh doanh: 295 hộ *(46 hộ nghèo, 249 hộ cận nghèo)*.
- (3) Không có lao động: 316 hộ *(101 hộ nghèo, 215 hộ cận nghèo)*.
- (4) Không có công cụ/phương tiện sản xuất: 217 hộ *(45 hộ nghèo, 172 hộ cận nghèo)*.
- (5) Không có kiến thức về sản xuất: 230 hộ *(55 hộ nghèo, 175 hộ cận nghèo)*.
- (6) Không có kỹ năng lao động, sản xuất: 274 hộ *(57 hộ nghèo, 217 hộ cận nghèo)*.
- (7) Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 421 hộ *(111 hộ nghèo, 310 hộ cận nghèo)*.
- (8) Nguyên nhân khác *(già yếu, neo đơn không còn khả năng lao động)*: 116 hộ *(43 hộ nghèo, 73 hộ cận nghèo)*.

(Chi tiết tại Phụ lục 7.10 gửi kèm theo).

8. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo:

8.1. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo: Tổng số trẻ em: 265 trẻ, trong đó: Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế: 158 trẻ; chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng: 83 trẻ; chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học: 14 trẻ.

8.1. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo: Tổng số trẻ em: 1.142 trẻ, trong đó: Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế: 769 trẻ; chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng: 145 trẻ; chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học: 08 trẻ.

(Chi tiết tại Phụ lục 1.11 gửi kèm theo).

Điều 2. Kết quả hộ thoát nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo; các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm các dân tộc; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm nguyên nhân nghèo; chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố Kon Tum; Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Kon Tum; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở LĐ - TB&XH (thay b/c);
- Sở Xây dựng (thay b/c);
- Thường trực Thành ủy (thay b/c);
- Thường trực HĐND TP (thay b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND TP;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Các Tổ chức CT-XH thành phố;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh;
- Các phòng ban, đơn vị thành phố;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Mân